

Bản án số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26- 9 - 2019
V/v: Không công nhận quan hệ vợ
chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Khánh.

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Tất - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị K, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị K trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn D chung sống với nhau tự nguyện, tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào tháng 5 năm 2006

(chị không nhớ rõ ngày), nhưng từ đó đến nay anh chị không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, chị và anh D chung sống với nhau tại nhà của bố mẹ đẻ anh D ở thôn P, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung với nhau dẫn đến tình trạng vợ chồng hay xảy ra to tiếng, cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên tháng 4 năm 2018 chị đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở cùng thôn ở hãn cho đến nay. Chị và anh D ly thân nhau từ đó và không ai quan tâm đến tình cảm, cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm với anh D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày: Về thời gian anh và chị Trần Thị K tự nguyện chung sống với nhau, được hai bên gia đình tổ chức cưới nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống hòa thuận, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân và thời gian chị K về nhà bố mẹ đẻ ở đúng như chị K đã trình bày. Nay chị K đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị K là vợ chồng thì anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị K và anh D cùng thống nhất xác định anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 22-4-2007 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-6-2009, hiện nay cả hai cháu đều đang ở cùng với anh D. Anh chị thỏa thuận khi Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng sẽ giao cháu A cho anh D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho chị K được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về con riêng: Chị K, anh D thống nhất xác định anh chị không có con riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp; diện tích đất nông nghiệp: Chị K, anh D đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là chị K và anh D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39;

Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 9; 14; 15; 53; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn D. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-6-2009 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 22-4-2007 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chị K và anh D không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục vào tháng 5 năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn. Kể từ ngày chị K và anh D về chung sống với nhau đến nay anh chị có đủ điều kiện kết hôn, phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn nhưng anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân không được pháp luật công nhận.

[2] Quá trình chị K, anh D chung sống đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng hay xảy ra xô xát, cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên tháng 4 năm 2018 chị K đã về nhà bố mẹ đẻ ở mà không quay về chung sống với anh D nữa. Theo tài liệu xác minh tại địa phương cũng như lời thừa nhận của chị K và anh D, anh chị đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng từ tháng 4 năm 2018 cho đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nay cả chị K và anh D cùng đề nghị Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị K và anh D là hoàn toàn phù hợp với các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị K và anh D có hai con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 22-4-2007 và cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-6-2009. Anh chị thỏa thuận khi Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng sẽ giao cháu A cho anh D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho chị K được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xét sự thỏa thuận này của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con riêng: Chị K và anh D không có con riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp; diện tích đất nông nghiệp: Chị K, anh D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ, phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị K và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị K được quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 16-6-2009. Giao cho anh Nguyễn Văn D được quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 22-4-2007. Chị K và anh D không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị K, anh D cùng các thành viên gia đình không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung của anh và chị.

3. Án phí: Chị Trần Thị K phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị K đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001595 ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng. (Chị K đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm).

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS huyện Kim Bảng;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Thọ

